TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN VĨNH CỬU** **TỈNH ĐỒNG NAI**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 01/2022/HNGĐ-ST
Ngày: 10-01-2022
V/v Ly hôn, tranh chấp về nuôi con

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN VĨNH CỬU, TỈNH ĐỒNG NAI

Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Hồng Nhung

Các Hội thẩm nhân dân: - Ông Lê Văn Mỳ

- Ông Hoàng Đức Quang

- Thư ký phiên tòa: Ông Đặng Quang Tuyến – Thư ký Tòa án của Tòa án nhân dân huyện Vĩnh Cửu, tỉnh Đồng Nai.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Vĩnh Cửu, tỉnh Đồng Nai tham gia phiên tòa: Ông Cao Kỷ Dương – Kiểm sát viên.

Ngày 10 tháng 01 năm 2022 tại Hội trường xét xử Tòa án nhân dân huyện Vĩnh Cửu, tỉnh Đồng Nai xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 231/2021/TLST–HNGĐ ngày 11 tháng 6 năm 2021 về "Ly hôn, tranh chấp về nuôi con" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 47/2021/QĐXXST-HNGĐ ngày 06 tháng 12 năm 2021 và Quyết định hoãn phiên tòa số 217/2021/QĐST-HNGĐ ngày 22 tháng 12 năm 2021, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Bà Mạch Thị Thanh T, sinh năm 1996

Nơi cư trú: Tổ 9, Ấp 2, xã T, huyện V, tỉnh Đồng Nai.

- Bị đơn: Ông Nguyễn Nhật Chí H, sinh năm 1996

Địa chỉ: Ấp T, xã T, huyện V, tỉnh Đồng Nai.

(Bà T có đơn xin vắng mặt, ông H vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

** Theo đơn khởi kiện, lời khai có tại hồ sơ, nguyên đơn bà Mạch Thị Thanh T trình bày:*

Bà và ông Nguyễn Nhật Chí H tự nguyện tìm hiểu có đăng ký kết hôn và được UBND xã T, huyện V, tỉnh Đồng Nai cấp Giấy chứng nhận kết hôn vào năm 2018. Trong quá trình chung sống phát sinh nhiều mâu thuẫn do bất đồng quan điểm sống, tính tình vợ chồng không hợp. Vợ chồng thường xuyên mâu thuẫn, cãi

vả. Ông, bà đã sống ly thân từ năm 2020 tới nay, trong thời gian này vợ chồng không thể hàn gắn, đoàn tụ được. Nay tình cảm vợ chồng không còn, mục đích hôn nhân không đạt được nên bà yêu cầu Tòa án giải quyết cho bà được ly hôn với ông Nguyễn Nhật Chí H.

Về con chung: Bà và ông Nguyễn Nhật Chí H có 01 con chung tên Nguyễn Ngọc N, sinh ngày 28/9/2019. Khi ly hôn bà yêu cầu giao cháu N cho bà nuôi dưỡng, không yêu cầu ông H cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản chung: Không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về nợ chung: Không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

** Theo "Đơn tự khai" đề ngày 25/6/2021 ông Nguyễn Nhật Chí H gửi qua dịch vụ bưu chính viễn thông, ông H trình bày:*

Ông và bà Mạch Thị Thanh T đăng ký kết hôn và được UBND xã Tân Bình, huyện Vĩnh Cửu, tỉnh Đồng Nai cấp Giấy chứng nhận kết hôn năm 2018. Quá trình vợ chồng chung sống thì đến tháng 7/2019 phát sinh mâu thuẫn, do bà T mâu thuẫn với mẹ và em chồng. Trong quá trình tranh cãi, ông có đánh bà T 01 cái nên bà T bỏ về nhà cha mẹ của bà T sinh sống. Khoảng 01 tuần sau ông biết lỗi và đến xin lỗi gia đình vợ và vợ nhưng mâu thuẫn vẫn chưa giải quyết được. Đến tháng 02/2021 ông và bà dọn ra sinh sống tại căn nhà riêng của gia đình vợ. Sau khi chung sống vợ chồng lại tiếp tục mâu thuẫn. Vợ chồng đã ngồi lại nói chuyện để giải quyết mâu thuẫn nhưng không được.

Về con chung: Ông bà có 01 con chung tên Nguyễn Ngọc N, sinh ngày 28/9/2019, nếu Tòa án giải quyết cho ông bà ly hôn thì ông yêu cầu giao cháu N cho ông nuôi dưỡng. Vì bà T hiện chưa có việc làm ổn định, hiện đang sống tại nhà cha mẹ vợ. Ông H có công việc ổn định tại Công ty Yakult với mức lương cơ bản là 6.695.000 đồng/tháng. Ông H có nơi ở ổn định, có mẹ đang ở nhà nội trợ nên có người trông giữ con.

Về tài sản chung: Vợ chồng ông bà có 250.000.000 đồng, lúc mâu thuẫn đã chia số tiền đó làm 03 phần, ông đã giữ 01 phần là 84.000.000 đồng, bà T đang giữ số tiền còn lại.

Về nợ chung: Không có nợ chung.

Tòa án triệu tập hợp lệ, thông báo giao nộp tài liệu, chứng cứ nhưng ông H không thực hiện và vắng mặt tại các buổi làm việc, hòa giải và phiên tòa không có lý do nên Tòa án không thể làm rõ các vấn đề khác.

** Ý kiến của Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Vĩnh Cửu tại phiên tòa sơ thẩm*:

- Về thủ tục tố tụng:

+ Về quan hệ pháp luật và tư cách đương sự: Tòa án xác định là đúng và đầy đủ;

+ Về thẩm quyền giải quyết vụ án: Tòa án nhân dân huyện Vĩnh Cửu thụ lý, giải quyết là đúng thẩm quyền;

+ Về thời hạn giải quyết vụ án: Tòa án giải quyết trong hạn luật định;

+ Về thu thập chứng cứ: Tòa án thu thập chứng cứ đầy đủ và đúng quy định của pháp luật.

+ Về việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán, Thư ký, Hội đồng xét xử và đương sự: chấp hành và thực hiện đúng theo quy định của pháp luật.

- Về nội dung: Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ có tại hồ sơ đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, cho bà Mạch Thị Thanh T được ly hôn với ông Nguyễn Nhật Chí H. Giao cháu Nguyễn Ngọc N cho bà T nuôi dưỡng. Tạm thời ông H không phải cấp dưỡng nuôi con.

Về quan hệ tài sản chung, nợ chung: Đương sự không yêu cầu nên đề nghị không xem xét, giải quyết. Án phí: Bà T phải chịu 300.000 đồng án phí ly hôn sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng:

- Về thẩm quyền giải quyết: Bà Mạch Thị Thanh T khởi kiện yêu cầu ly hôn với ông Nguyễn Nhật Chí H, ông H có địa chỉ tại: Ấp T, xã T, huyện V, tỉnh Đồng Nai; Căn cứ vào các Điều 28, 35, 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự, vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Vĩnh Cửu, tỉnh Đồng Nai.

- Về quan hệ pháp luật: Bà Mạch Thị Thanh T yêu cầu ly hôn, yêu cầu được nuôi con nên xác định quan hệ pháp luật của vụ án là: "Ly hôn, tranh chấp về nuôi con".

- Ông Nguyễn Nhật Chí H đã được triệu tập hợp lệ đến lần thứ hai nhưng vẫn vắng mặt không có lý do, không có đơn xin vắng mặt, căn cứ Điều 227 của Bộ luật Tố tụng dân sự, Tòa án xét xử vắng mặt bị đơn.

[2] Về nội dung vụ án:

- Về quan hệ hôn nhân: Bà Mạch Thị Thanh T và ông Nguyễn Nhật Chí H có đăng ký kết hôn và được Ủy ban nhân dân xã T, huyện V, tỉnh Đồng Nai cấp Giấy chứng nhận kết hôn số 79/2018 ngày 17/12/2018 nên được công nhận là hôn nhân hợp pháp theo quy định tại Điều 9 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014.

Quá trình chung sống, ông bà phát sinh nhiều mâu thuẫn nên bà T yêu cầu Tòa án giải quyết ly hôn. Tiến hành xác minh tình trạng hôn nhân giữa ông, bà tại địa phương nơi cư trú cho thấy: Bà T và ông H sau khi kết hôn chung sống tại xã T, huyện V, tỉnh Đồng Nai một thời gian thì phát sinh mâu thuẫn nên đã sống ly thân từ năm 2020 cho đến nay. Điều này cũng phù hợp với trình bày của các đương sự. Quá trình giải quyết vụ án, Tòa án đã tống đạt hợp lệ Thông báo về việc thụ lý vụ án, tổ chức hòa giải nhiều lần nhưng ông H vẫn vắng mặt không đến Tòa, không có lý do chính đáng nên không thể tiến hành hòa giải. Điều này cho thấy ông H không muốn hòa giải, đoàn tụ gia đình. Bà T vẫn cương quyết

được ly hôn với ông H do không thể tiếp tục sống chung được nữa. Hội đồng xét xử xét thấy, mâu thuẫn giữa bà T và ông H là có thật, kéo dài, không thể hàn gắn nên yêu cầu của bà T về việc ly hôn là có cơ sở chấp nhận, cho bà T được ly hôn với ông Nguyễn Nhật Chí H.

- Về con chung: Bà T và ông H có 01 con chung tên Nguyễn Ngọc N, sinh ngày 28/9/2019. Bà T và ông H đều yêu cầu được trực tiếp nuôi dưỡng cháu N. Nguyện vọng được nuôi con chung của bà T và ông H là phù hợp quy định của pháp luật. Theo Biên bản xác minh tại địa phương thì bà T đang sinh sống cùng cha mẹ, là lao động tự do, thu nhập bình quân 4.000.000 đồng/tháng. Ông H cung cấp được Hợp đồng lao động, chứng minh thu nhập của ông H là 6.695.000 đồng/tháng, ông H cũng đang có nơi ở ổn định. Hội đồng xét xử xét thấy bà T và ông H đều có đủ điều kiện để nuôi dưỡng con chung. Tuy nhiên, do đến thời điểm xét xử sơ thẩm, cháu N dưới 36 tháng tuổi, căn cứ khoản 3 Điều 81 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014, Hội đồng xét xử quyết định giao cháu N cho bà T trực tiếp nuôi dưỡng là phù hợp. Do bà T không yêu cầu ông H phải cấp dưỡng nuôi con nên tạm thời ông H không phải cấp dưỡng nuôi con.

- Về tài sản chung:

+ Theo đơn khởi kiện, bản tự khai và biên bản hòa giải, nguyên đơn bà T không yêu cầu Tòa án giải quyết nên không đặt ra xem xét.

+ Ông H có trình bày về tài sản chung là 250.000.000 đồng nhưng không yêu cầu Tòa án giải quyết. Tòa án đã ra thông báo giao nộp tài liệu, chứng cứ số 01/TB-TA ngày 15/6/2021, nhưng hết thời hạn theo thông báo và trước thời điểm mở phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải ông H vẫn không có yêu cầu khởi kiện về chia tài sản khi ly hôn nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết trong vụ án.

Bà T, ông H có quyền khởi kiện chia tài sản sau ly hôn bằng vụ án khác khi có yêu cầu.

- Về nợ chung: Đương sự không yêu cầu Tòa án giải quyết nên không đặt ra xem xét.

[3] Ý kiến của Kiểm sát viên Viện kiểm sát nhân dân huyện Vĩnh Cửu, tỉnh Đồng Nai phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên được chấp nhận.

[4] Về án phí: Căn cứ khoản 4 Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, bà Mạch Thị Thanh T phải chịu 300.000 (ba trăm nghìn) đồng án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm, được tính trừ vào 300.000 (ba trăm nghìn) đồng tiền tạm ứng án phí đã nộp theo Biên lai thu số 0006308 ngày 10/6/2021 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Vĩnh Cửu. Bà T đã nộp đủ án phí.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào các Điều 28, 35, 39, 147, 235, 238 và 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 9 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014; các Điều 9, 51, 56, 57, 58, 59, 81, 82, 83, 84 và 131 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

1. Tuyên xử: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Mạch Thị Thanh T về việc "Ly hôn, tranh chấp về nuôi con".

Về quan hệ hôn nhân: Bà Mạch Thị Thanh T được ly hôn với ông Nguyễn Nhật Chí H.

Về con chung: Giao cháu Nguyễn Ngọc N sinh ngày 28/9/2019 cho bà Mạch Thị Thanh T trực tiếp nuôi dưỡng, tạm thời ông Nguyễn Nhật Chí H không phải cấp dưỡng nuôi con.

Ông Nguyễn Nhật Chí H có quyền, nghĩa vụ thăm nom con chung, không ai được cản trở ông Nguyễn Nhật Chí H thực hiện quyền này.

Khi điều kiện thay đổi và vì quyền lợi của con, đương sự được quyền yêu cầu Tòa án giải quyết thay đổi người trực tiếp nuôi con, yêu cầu cấp dưỡng nuôi con, thay đổi cấp dưỡng nuôi con theo quy định pháp luật.

- Về tài sản chung: Đương sự không yêu cầu Tòa án giải quyết nên không xem xét giải quyết.

- Về nợ chung: Đương sự không yêu cầu Tòa án giải quyết nên không xem xét giải quyết.

2. Về án phí: Bà Mạch Thị Thanh T phải chịu 300.000 (Ba trăm nghìn) đồng án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm, được tính trừ vào 300.000 (Ba trăm nghìn) đồng tiền tạm ứng án phí đã nộp theo Biên lai thu số 0006308 ngày 10/6/2021 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Vĩnh Cửu. Bà T đã nộp đủ án phí.

3. Về quyền kháng cáo: Bà Mạch Thị Thanh T và ông Nguyễn Nhật Chí H vắng mặt có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày bản án được tống đạt hợp lệ.

Nơi nhận:
- Tòa án nhân dân tỉnh Đồng Nai;
- VKSND tỉnh Đồng Nai;
- VKSND huyện Vĩnh Cửu;
- Chi cục THADS huyện Vĩnh Cửu;
- Các đương sự;
- UBND xã T, huyện V, tỉnh Đồng Nai;
- Lưu hồ sơ, văn phòng.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Nguyễn Thị Hồng Nhung

Hướng dẫn sử dụng mẫu số 52-DS:

Mẫu bản án sơ thẩm kèm theo bản hướng dẫn này được soạn thảo theo tinh thần quy định tại Điều 266 của Bộ luật tố tụng dân sự. Mẫu bản án sơ thẩm kèm theo hướng dẫn này được sử dụng cho tất cả các Toà án khi xét xử sơ thẩm các tranh chấp về dân sự, hôn nhân và gia đình, kinh doanh, thương mại, lao động.

Sau đây là những hướng dẫn cụ thể về việc sử dụng mẫu bản án sơ thẩm kèm theo:

(1) Nếu là Toà án nhân dân huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh thì ghi rõ tên Toà án nhân dân huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương nào (ví dụ: Toà án nhân dân huyện Từ Liêm, thành phố Hà Nội); nếu là Toà án nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương thì ghi Toà án nhân dân tỉnh (thành phố) đó (ví dụ: Toà án nhân dân tỉnh Hà Nam).

(2) Ô thứ nhất ghi số bản án, ô thứ hai ghi năm ra bản án, ô thứ ba ghi ký hiệu loại bản án (ví dụ: Nếu là bản án giải quyết tranh chấp về dân sự năm 2017 có số 100 thì ghi: "Số:100/2017/DS-ST"; nếu là bản án giải quyết tranh chấp về hôn nhân và gia đình năm 2017 có số 108 thì ghi: "Số:108/2017/HNGĐ-ST"; nếu là bản án giải quyết tranh chấp về kinh doanh, thương mại năm 2017 có số 110 thì ghi: "Số:110/2017/KDTM-ST"; nếu là bản án giải quyết tranh chấp về lao động năm 2017 có số 115 thì ghi: "Số:115/2017/LĐ-ST").

(3) Ghi ngày, tháng, năm tuyên án không phân biệt vụ án được xét xử sơ thẩm và kết thúc trong một ngày hay được xét xử sơ thẩm trong nhiều ngày.

(4) Ghi quan hệ tranh chấp mà Tòa án giải quyết: Cần xác định tranh chấp mà Tòa án thụ lý giải quyết được quy định tại Điều, khoản nào của Bộ luật tố tụng dân sự, để ghi vào phần trích yếu của bản án (ví dụ: Tranh chấp mà Tòa án thụ lý giải quyết là tranh chấp về quốc tịch Việt Nam giữa cá nhân với cá nhân được quy định tại khoản 1 Điều 26 của Bộ luật tố tụng dân sự thì ghi: "tranh chấp về quốc tịch Việt Nam giữa cá nhân với cá nhân").

(5) Ghi như hướng dẫn tại điểm (1).

(6) Nếu Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm ba người, thì chỉ ghi họ tên của Thẩm phán - Chủ toạ phiên toà, bỏ dòng "Thẩm phán...", đối với Hội thẩm nhân dân chỉ ghi họ tên của hai Hội thẩm nhân dân; nếu Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có năm người, thì ghi họ tên của Thẩm phán - Chủ tọa phiên toà, họ tên của Thẩm phán, họ tên của cả ba Hội thẩm nhân dân. Cần chú ý là không ghi chức vụ của Thẩm phán; chức vụ, nghề nghiệp của Hội thẩm nhân dân.

(7) Ghi họ tên của Thư ký phiên tòa và ghi rõ là Thư ký Tòa án hoặc Thẩm tra viên của Tòa án nào như hướng dẫn tại điểm (1).

(8) Nếu có Viện kiểm sát nhân dân tham gia phiên toà thì ghi như hướng dẫn tại điểm (1) song đổi các chữ "Toà án nhân dân" thành "Viện kiểm sát nhân dân".

(9) Trường hợp vụ án được xét xử và kết thúc trong một ngày thì bỏ hai chữ "Trong các" (ví dụ: Ngày 15 tháng 7 năm 2017). Trường hợp vụ án được xét xử trong hai ngày thì ghi "Trong các ngày" (ví dụ: Trong các ngày 02, 03 tháng 3 năm 2017); nếu từ ba ngày trở lên mà liền nhau thì ghi: "Từ ngày đến ngày" (ví dụ: Từ ngày 06 đến ngày 10 tháng 3 năm 2017); nếu từ ba ngày trở lên mà không liền nhau thì ghi trong các ngày (ví dụ: Trong các ngày 07, 08 và ngày 15 tháng 3 năm 2017); nếu khác tháng mà liền nhau thì ghi từ ngày... tháng... đến ngày... tháng... (ví dụ: Từ ngày 31 tháng 05 đến ngày 02 tháng 6 năm 2017); nếu không liền nhau thì ghi các ngày của từng tháng (Ví dụ: Trong các ngày 30, 31 tháng 3 và các ngày 04, 05 tháng 4 năm 2017).

(10) Nếu xét xử kín thì thay cụm từ "công khai" bằng từ "kín".

(11) Ô thứ nhất ghi số thụ lý, ô thứ hai ghi năm thụ lý và ô thứ ba nếu là tranh chấp về dân sự thì ghi "DS"; nếu là tranh chấp về hôn nhân và gia đình thì ghi "HNGĐ"; nếu là tranh chấp về kinh doanh, thương mại thì ghi "KDTM"; nếu là tranh chấp về lao động thì ghi "LĐ" (ví dụ: số 18/2017/TLST-HNGĐ).

(12) Ghi như hướng dẫn tại điểm (4).

(13) Nguyên đơn là cá nhân thì ghi họ tên, địa chỉ cư trú (nếu là người chưa thành niên thì sau họ tên ghi ngày, tháng, năm sinh và họ tên người đại diện hợp pháp của người chưa thành niên). Nguyên đơn là cơ quan, tổ chức thì ghi tên cơ quan, tổ chức và địa chỉ của cơ quan, tổ chức đó.

(14) Chỉ ghi khi có người đại diện hợp pháp của nguyên đơn và ghi họ tên, địa chỉ cư trú; ghi rõ là người đại diện theo pháp luật hay là người đại diện theo uỷ quyền của nguyên đơn; nếu là người đại diện theo pháp luật thì cần ghi chú trong ngoặc đơn quan hệ giữa người đó với nguyên đơn; nếu là người đại diện theo uỷ quyền thì cần ghi chú trong ngoặc đơn: "văn bản uỷ quyền ngày... tháng... năm...".

Ví dụ 1: Ông Nguyễn Văn A trú tại... là người đại diện theo pháp luật của nguyên đơn (Giám đốc Công ty TNHH Thắng Lợi).

Ví dụ 2: Bà Lê Thị B trú tại... là người đại diện theo uỷ quyền của nguyên đơn (Văn bản uỷ quyền ngày... tháng... năm...).

(15) Chỉ ghi khi có người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn. Ghi họ tên, địa chỉ cư trú (nếu là Luật sư thì ghi là Luật sư của Văn phòng luật sư nào và thuộc Đoàn luật sư nào); nếu có nhiều nguyên đơn thì ghi cụ thể bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho nguyên đơn nào.

(16) và (19) Ghi tương tự như hướng dẫn tại điểm (13).

(17) và (20) Ghi tương tự như hướng dẫn tại điểm (14).

(18) và (21) Ghi tương tự như hướng dẫn tại điểm (15).

(22) Ghi họ tên, địa chỉ cư trú (nếu là người chưa thành niên thì sau họ tên ghi ngày, tháng, năm sinh và họ tên người đại diện hợp pháp của người chưa thành niên).

(23) Ghi họ tên, chức danh, địa chỉ nơi làm việc (nếu không có nơi làm việc thì ghi địa chỉ cư trú).

(24) Ghi họ tên, địa chỉ nơi làm việc (nếu không có nơi làm việc thì ghi địa chỉ cư trú).

(25) Trong phần này ghi rõ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, của cơ quan, tổ chức, cá nhân; yêu cầu phản tố, đề nghị của bị đơn; yêu cầu độc lập, đề nghị của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan; ý kiến của Viện kiểm sát; ghi ngắn gọn, đầy đủ các tài liệu, chứng cứ, tình tiết của vụ án; ghi rõ các tình tiết, sự kiện không phải chứng minh, các tình tiết mà các bên đã thống nhất, không thống nhất; đối với các tình tiết của vụ án mà các bên không thống nhất thì phải ghi rõ lý lẽ, lập luận của từng bên đương sự.

(26) Ghi nhận định của Tòa án về những vấn đề cần phải giải quyết trong vụ án (về áp dụng pháp luật tố tụng và pháp luật nội dung). Tòa án phải căn cứ vào tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa, kết quả tranh tụng tại phiên tòa để phân tích, đánh giá, nhận định đầy đủ, khách quan về chứng cứ và những tình tiết của vụ án; phân tích, viện dẫn những căn cứ pháp luật, án lệ (nếu có) để chấp nhận hoặc không chấp nhận yêu cầu, đề nghị của đương sự; yêu cầu, đề nghị của cơ quan, tổ chức, cá nhân khởi kiện để bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của người khác (nếu có); yêu cầu, đề nghị của người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của đương sự; ý kiến của đại diện Viện kiểm sát (nếu có); giải quyết các vấn đề khác có liên quan. Nếu vụ án thuộc trường hợp quy định tại khoản 2 Điều 4 của Bộ luật tố tụng dân sự thì tùy từng

trường hợp mà Tòa án phân tích, lập luận về việc áp dụng tập quán, tương tự pháp luật, nguyên tắc cơ bản của pháp luật dân sự, án lệ hoặc lẽ công bằng.

Trong phần này, các đoạn văn được đánh số thứ tự trong dấu [ ].

(27) Tùy từng trường hợp mà ghi rõ các căn cứ pháp luật để ra quyết định.

(28) Ghi các quyết định của Tòa án về từng vấn đề phải giải quyết trong vụ án, về áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời, án phí, chi phí tố tụng và quyền kháng cáo đối với bản án; trường hợp có quyết định phải thi hành ngay thì phải ghi rõ quyết định đó. Đối với trường hợp xét xử sơ thẩm lại vụ án mà bản án, quyết định đã bị hủy một phần hoặc toàn bộ theo quyết định giám đốc thẩm, tái thẩm thì ghi vấn đề tài sản, nghĩa vụ đã được thi hành (nếu có) theo bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật nhưng bị hủy; trường hợp có quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 482 của Bộ luật tố tụng dân sự thì phải ghi rõ nội dung về quyền yêu cầu thi hành án, nghĩa vụ thi hành án, thời hiệu thi hành án.

(29) Phần cuối cùng của bản án, đối với bản án được thông qua tại phòng nghị án thì phải có đầy đủ chữ ký, ghi rõ họ tên của các thành viên Hội đồng xét xử và đóng dấu (bản án này phải lưu vào hồ sơ vụ án); đối với bản án để gửi cho các đương sự, cơ quan, tổ chức, cá nhân khởi kiện và Viện kiểm sát thì ghi như sau:

Nơi nhận:
Ghi những nơi mà Toà án cấp sơ thẩm phải giao hoặc gửi bản án theo quy định tại Điều 269 của Bộ luật tố tụng dân sự và những nơi cần lưu bản án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ
(Ký tên, ghi rõ họ tên, đóng dấu)